BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 60
8.	Phụ lục	61 - 62

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Transimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 10 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-28) 2220 2888
- Fax : (84-28) 2220 2889

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đại lý giao nhận; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào và Trung Quốc; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho ICD (địa điểm thông quan nội địa); Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển;
- Vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng đường bộ;
- Vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng đường biển;
- Vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng đường hàng không;
- Dịch vụ đóng gói, kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Mua bán đồ gỗ gia dụng, gốm, sứ, hàng mỹ nghệ, sản phẩm cao su, sản phẩm mây tre lá, công nghệ phẩm, dệt da may, hàng trang trí nội thất;
- Mua bán nông, lâm sản;
- Mua bán nông, lâm thủy hải sản, thực phẩm chế biến, nguyên liệu; thực phẩm công nghệ;
- Mua bán hóa chất (trừ kinh doanh hóa chất có tính độc hại mạnh); nông dược các loại (trừ thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật);
- Cửa hàng bách hóa;
- Mua bán vải sợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Chuyển phát;
- Đại lý du lịch;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất công nông nghiệp; máy văn phòng; điện máy; phương tiện vận tải; nông ngư cơ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Chinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Masafumi Inoue	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2020

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty (tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office	: 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam		
	Tel: +84 (028) 3547 2972	Fax: +84 (028) 3547 2970	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam		
	Tel: +84 (024) 3736 7879	Fax: +84 (024) 3736 7869	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam		
	Tel: +84 (0258) 246 5151	Fax: +84 (0258) 246 5806	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam		
	Tel: +84 (0292) 376 4995	Fax: +84 (0292) 376 4996	kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.1283/20/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2020, từ trang 06 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.263.765.470.795**	**941.906.760.341**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**310.538.635.528**	**329.618.545.409**
1. Tiền	111		176.013.259.056	178.912.375.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.525.376.472	150.706.170.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**290.013.896.022**	**141.738.137.252**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	54.019.500.382	37.585.512.318
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.070.604.360)	(1.922.375.066)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	237.065.000.000	106.075.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**640.083.947.917**	**447.798.477.484**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	451.853.171.100	259.112.655.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.296.226.303	22.563.196.181
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	178.561.943.201	172.477.081.105
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.627.392.687)	(6.354.455.507)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.487.579.615**	**5.300.617.585**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	5.487.579.615	5.300.617.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.641.411.713**	**17.450.982.611**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	9.454.305.144	6.977.120.930
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.187.106.569	10.473.861.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.464.790.963.954**	**2.368.352.157.671**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.145.204.200**	**17.519.004.719**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.617.411.717	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	12.527.792.483	17.519.004.719
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.001.646.588.022**	**1.006.281.054.139**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	937.437.857.027	941.994.426.636
- *Nguyên giá*	*222*		*1.383.735.944.739*	*1.359.916.318.730*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(446.298.087.712)*	*(417.921.892.094)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	25.442.134.580	23.767.319.164
- *Nguyên giá*	*225*		*27.035.271.522*	*26.869.030.519*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(1.593.136.942)*	*(3.101.711.355)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	38.766.596.415	40.519.308.339
- *Nguyên giá*	*228*		*60.025.281.813*	*60.025.281.813*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(21.258.685.398)*	*(19.505.973.474)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**54.584.402.092**	**55.978.188.526**
- Nguyên giá	231		85.949.359.948	85.949.359.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.364.957.856)	(29.971.171.422)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**53.195.714.377**	**21.495.128.676**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	53.195.714.377	21.495.128.676
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.265.262.056.413**	**1.185.728.398.128**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	1.251.739.554.926	1.172.187.911.641
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	11.540.486.487	11.540.486.487
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(17.985.000)	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**74.956.998.849**	**81.350.383.483**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	39.745.260.312	43.698.280.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	35.211.738.537	37.652.103.072
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.728.556.434.749**	**3.310.258.918.012**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.522.367.902.880**	**1.363.094.135.110**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**926.598.368.102**	**741.345.107.492**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	313.274.883.979	189.181.310.206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		660.478.945	1.626.862.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	35.241.426.597	17.045.999.215
4. Phải trả người lao động	314	V.17	16.344.855.176	24.951.351.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	34.486.250.128	24.765.103.514
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.015.704.429	1.774.845.553
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	187.773.902.560	191.885.429.703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	313.558.422.063	276.926.428.481
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	24.242.444.225	13.187.777.073
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**595.769.534.778**	**621.749.027.619**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	13.315.435.468	18.252.487.114
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	582.454.099.310	603.496.540.505
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.206.188.531.869**	**1.947.164.782.901**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.206.188.531.869**	**1.947.164.782.901**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	631.104.100.000	548.807.570.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*631.104.100.000*	*548.807.570.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	286.364.688.123	286.364.688.123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.23	134.194.500.000	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(189.990.900)	(189.990.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	133.757.049.998	111.829.278.182
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	788.988.236.349	774.651.650.458
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*649.572.267.608*	*774.651.650.458*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*139.415.968.741*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	231.969.948.299	225.701.587.038
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.728.556.434.749**	**3.310.258.918.012**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.331.830.795.817	1.189.619.464.936
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	2.549.857.617	6.228.489.623
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.329.280.938.200	1.183.390.975.313
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	1.178.626.748.542	1.048.057.665.012
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		150.654.189.657	135.333.310.301
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	21.531.498.740	17.158.802.621
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	35.663.763.778	38.759.720.502
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.501.769.847	35.309.972.075
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	V.2c	75.604.389.512	48.318.643.110
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	3.983.133.810	10.489.267.421
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	45.122.518.873	37.404.923.804
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		163.020.661.448	114.156.844.305
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	2.659.395.928	15.532.391.334
13.	**Chi phí khác**	32		821.227.931	1.085.430.955
14.	**Lợi nhuận khác**	40		1.838.167.997	14.446.960.379
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		164.858.829.445	128.603.804.684
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.16	17.903.645.762	15.669.818.568
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		146.955.183.683	112.933.986.116
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		139.415.968.741	107.373.772.179
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		7.539.214.942	5.560.213.937
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	2.044	1.777
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.9	2.044	1.777

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***164.858.829.445***	***128.603.804.684***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V,9, V.10, V.11, V.12, V.14, V.22	45.335.502.456	41.376.048.521
-	Các khoản dự phòng	03	V.2, V.6	(560.848.526)	1.400.341.352
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(8.651.216)	(69.063.723)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c, VI.4, VI.8	(92.392.801.024)	(75.004.487.280)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	32.501.769.847	35.309.972.075
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***149.733.800.982***	***131.616.615.629***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(177.898.012.535)	(45.633.751.507)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(186.962.030)	(952.458.474)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		103.098.131.339	(36.759.953.943)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.475.835.885	132.169.540
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(16.433.988.064)	39.559.250
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.18, V.20,VI.5	(30.836.527.698)	(45.796.157.362)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(10.390.147.438)	(30.187.429.534)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(5.775.500.159)	(12.889.037.425)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***12.786.630.282***	***(40.430.443.826)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,V.10, V.11,V.12, V.13, VII	(60.993.408.449)	(58.837.434.201)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.8	10.152.079.342	6.326.454.546
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(132.644.000.000)	(34.789.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2b	1.654.000.000	16.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.057.075.845)	(32.104.551.440)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2c, VI.4	-	38.604.560.500
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2c, V.5a, VI.4	29.370.024.299	32.736.555.016
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(174.518.380.653)***	***(31.563.415.579)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.775.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	562.333.744.137	516.754.427.552
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(416.611.115.743)	(516.549.629.493)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(4.536.582.649)	(3.751.136.211)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20, V.23	(187.637.000)	(801.662.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***142.773.408.745***	***(4.348.000.652)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(18.958.341.626)**	**(76.341.860.057)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**329.618.545.409**	**337.229.966.877**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(121.568.255)	128.769.433
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**310.538.635.528**	**261.016.876.253**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 10 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	75,48%	75,48%	75,48%	75,48%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Đường số 23, khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Lô BT, đường D2, Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Thôn Bưởi, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ	72,27%	72,27%	77,78%	77,78%
Công ty Cổ phần Vinafreight	Lầu 1, Block C, Tòa nhà Văn phòng Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	53,62%	53,48%	53,62%	53,48%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Một phần lô I.9, đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	67,66%	-	64,5%	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	39B Trường Sơn, lầu 11, tòa nhà Hải Âu, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa.	48,26%	48,13%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Lầu 1, Block C, Tòa nhà Văn phòng Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.	48,26%	48,13%	94,90%	94,90%
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Lầu 1, Block C, Tòa nhà Văn phòng Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa.	53,62%	53,48%	100%	100%

5b. *Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	631-633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	35,02%	35,02%	35,02%	35,02%
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	Số 8A, đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ và Kinh doanh thương mại	32,95%	32,24%	32,95%	32,24%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Giao nhận vận chuyển và các dịch vụ logistics khác	27,66%	26,24%	39,16%	37,76%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	Tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ và Kinh doanh thương mại	28,09%	25,86%	28,09%	25,86%
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Bán đảo Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	10,73%	10,70%	20,00%	20,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải hàng hóa	37,74%	28,77%	50,68%	41,74%

5c. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam có trụ sở chính tại 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là dịch vụ logistics. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là 50% (số đầu năm là 50%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 1.093 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.053 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Riêng tại Công ty Cổ phần Vinafreight, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá xấp xỉ, cụ thể là tỷ giá 23.100 VND/USD cho các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toàn sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

Chi phí sửa chữa
Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

Chi phí trước hoạt động
Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí trước khi các Công ty trong Tập đoàn chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi các Công ty này bắt đầu đi vào hoạt động.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất (50 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động
Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05

11. Tài sản cố định thuê tài chính
Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 -14

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (32 năm).

Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03-10 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường bao gồm trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

27. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.638.182.748	5.703.833.679
Tiền gửi ngân hàng	170.375.076.308	173.208.541.730
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) (i)	134.525.376.472	150.706.170.000
Cộng	**310.538.635.528**	**329.618.545.409**

(i) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 11.077.376.472 VND (số đầu năm là 0 VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng này.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET)	32.785.104	21.991.200	(10.793.904)	32.785.104	20.064.000	(12.721.104)
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX)	72.491.297	89.270.650	-	72.491.297	91.575.400	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	20.803.516.645	37.154.400.000	-	14.012.360.165	24.945.570.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL)	27.955.377.892	27.120.036.000	(835.341.892)	19.578.582.518	17.767.680.000	(1.810.902.518)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.275.035.490	1.154.320.000	(60.555.490)	283.830.910	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco (VFC)	1.241.113.080	1.122.400.000	(118.713.080)	966.281.450	912.730.000	(53.551.450)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (VNL)	247.699.994	202.500.000	(45.199.994)	247.699.994	202.500.000	(45.199.994)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Intresco (ITC)	2.325.451.130	3.015.630.000	-	2.325.451.130	3.015.630.000	-
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	66.029.750	161.250.000	-	66.029.750	161.250.000	-
Cộng	**54.019.500.382**	**70.041.797.850**	**(1.070.604.360)**	**37.585.512.318**	**47.406.999.400**	**(1.922.375.066)**

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN): tăng do mua 102.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng 6.791.156.480 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL): tăng do mua 288.560 cổ phiếu với giá trị tương ứng 8.376.795.374 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT): tăng do mua 14.800 cổ phiếu với giá trị tương ứng 991.204.580 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinafco (VFC): tăng do mua 20.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng 274.831.630 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.922.375.066	3.389.030.148
Hoàn nhập dự phòng	(851.770.706)	(1.648.383.696)
Số cuối kỳ	**1.070.604.360**	**1.740.646.452**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng) (i)	237.065.000.000	237.065.000.000	106.075.000.000	106.075.000.000
Dài hạn (*Trái phiếu (ii)*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**239.065.000.000**	**239.065.000.000**	**108.075.000.000**	**108.075.000.000**

(i) Trong đó tài khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trị giá là 20.200.000.000 VND (số đầu năm là 17.800.000.000 VND) đã được cầm cố để đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không và đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành bao gồm:

- Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 25 tháng 11 năm 2016, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 25 tháng 11 năm 2026. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1% (một phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn.

- Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 28 tháng 11 năm 2018, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 6 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 28 tháng 11 năm 2024. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 0,7% (không phẩy bảy phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn.

2c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam (i)	12.525.000.000	360.742.256.881	373.267.256.881	12.525.000.000	325.616.073.229	338.141.073.229
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (ii)	40.000.000.000	17.419.820.413	57.419.820.413	40.000.000.000	14.299.949.957	54.299.949.957
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (iii)	303.280.000.000	116.004.670.786	419.284.670.786	303.280.000.000	95.169.783.556	398.449.783.556
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) (iv)	39.159.580.394	20.977.801.909	60.137.382.303	38.621.955.164	23.619.139.264	62.241.094.428
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) (v)	101.520.185.071	23.177.115.698	124.697.300.769	92.730.109.706	22.489.779.178	115.219.888.884

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) (vi)	21.165.791.135	4.698.244.767	25.864.035.902	19.522.499.890	4.698.244.767	24.220.744.657
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc (vii)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Mipec (viii)	157.760.000.000	27.510.884	157.787.510.884	157.760.000.000	-	157.760.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung(ix)	21.953.900.000	5.327.676.988	27.281.576.988	14.211.000.000	4.644.376.931	18.855.376.931
Cộng	**703.364.456.600**	**548.375.098.326**	**1.251.739.554.926**	**681.650.564.760**	**490.537.346.881**	**1.172.187.911.641**

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201655535 ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An 40.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 30.328.000 cổ phiếu, tương đương 35,02% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.

(iv) Trong kỳ Tập đoàn đã mua thêm 108.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) với giá mua 537.625.230 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 4.988.780 cổ phiếu, tương đương 32,95% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải.

(v) Trong kỳ Tập đoàn đã mua thêm 157.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) với giá mua 8.790.075.365 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 27,63% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) bao gồm tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

(vi) Trong kỳ Tập đoàn đã mua 192.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) với giá mua 1.643.291.245 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 2.416.000 cổ phiếu, tương đương 28,09% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC).

(vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101916351, ngày 04 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, vốn góp của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc là 6.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã góp đủ 6.000.000.000 VND.

(viii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 10.000.000 cổ phiếu, tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Mipec.

(xv) Trong kỳ Tập đoàn đã mua thêm 140.780 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) với giá mua 7.742.900.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 37,74% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung bao gồm tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc mới thành lập, Công ty Cổ phần Cảng Mipec và Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các công ty liên doanh, liên kết khác vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	1.573.369.561	1.573.369.561
Lợi nhuận được chia	9.675.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Góp vốn	380.176.817	41.818.182
Cung cấp dịch vụ	513.272.730	271.264.462
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải		
Cung cấp dịch vụ	169.577.273	-
Nhận cung cấp dịch vụ	1.359.549.184	740.654.395
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)		
Thu phí dịch vụ chứng từ	11.599.140	-
Thu phí cước vận tải quốc tế	4.889.091	11.387.273
Phí giao nhận, xếp dỡ phải trả	51.157.575	16.862.213
Chia cổ tức	-	49.500.000
Lãi góp vốn được chia	-	219.600.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)		
Thu phí cước vận tải quốc tế	13.980.000	226.115.738
Thu phí dịch vụ chứng từ	-	955.509
Phí dịch vụ vận tải phải trả	1.823.475.360	4.123.410.735
Chia cổ tức	-	262.500.000
Nhận lãi góp vốn được chia	-	3.553.800.000

Khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp

Tập đoàn đã cầm cố 22.476.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX), 4.459.395 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight (VNF), 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) và 4.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) để đảm bảo cho khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. Và đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu cho Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (xem thuyết minh số V.21b).

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	-	-	51.160	-	-
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vi Na Vinatrans	726.150.000	-		726.150.000	-	
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.327	-		4.917.335.327	-	
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	(17.985.000)	1.632.015.000	1.650.000.000	-	1.632.015.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-		4.246.950.000	-	
Cộng	**11.540.486.487**	**(17.985.000)**		**11.540.486.487**	**-**	

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	21.076.087.500
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	17.985.000	(17.363.721.750)
Số cuối kỳ	**17.985.000**	**3.712.365.750**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***374.579.777***	***698.513.887***
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	321.947.777	691.640.594
Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An	52.632.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)	-	6.873.293
Phải thu các khách hàng khác	***451.478.591.323***	***258.414.141.818***
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	12.701.942.929	9.998.235.215
Maersk Line	9.761.718.082	13.694.846.498
Công ty TNHH Jabil Việt Nam	8.898.415.522	4.662.784.791
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	11.366.805.523	13.516.270.140
Công ty Cổ phần ALS SDS	143.231.803.814	4.400.112.077
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	36.538.840.281	1.939.340.058
Công ty TNHH Agility	5.934.718.871	14.304.036.503
Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam	15.553.437.705	6.619.397.162
Các khách hàng khác	207.490.908.596	189.279.119.374
Cộng	**451.853.171.100**	**259.112.655.705**

Trong đó, các khoản phải thu khách hàng trị giá tương đương 2,000,000 USD (số đầu năm là 1,200,000 USD) đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng cầm cố số VNM CDT 090950/MR.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	-	10.321.091.801
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Sài Gòn	-	2.927.150.758
Công ty TNHH Ô tô Trường Hải	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghiệp T&C	7.487.427.800	-
Các nhà cung cấp khác	8.808.798.503	7.314.953.622
Cộng	**16.296.226.303**	**22.563.196.181**

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***4.549.200.000***	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn - cổ tức phải thu	-	-	4.549.200.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***178.561.943.201***	***(587.650.000)***	***167.927.881.105***	***(587.650.000)***
Tạm ứng cho nhân viên	32.533.238.018	-	23.755.396.561	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	57.272.300.000	-	59.031.300.000	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	7.992.404.750	-	9.144.581.000	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn khác	6.810.104.250	(137.650.000)	11.625.474.201	(137.650.000)
Lãi dự thu	2.309.482.158	-	62.472.222	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – phải thu các khoản tiền chi hộ	1.518.788.174	-	2.709.358.087	-
Các khoản chi hộ khác	20.475.183.005	-	11.850.709.300	-
Các khoản phải thu khác	45.650.442.846	(450.000.000)	45.748.589.734	(450.000.000)
Cộng	**178.561.943.201**	**(587.650.000)**	**172.477.081.105**	**(587.650.000)**

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	844.000.000	-	-	-
Ký quỹ để thực hiện hợp đồng đại lý cho Red Cargo Logistics Sdn. Bhd.	-	-	6.950.865.000	-
Ký quỹ thuê tài chính	-	-	1.155.900.406	-
Ký quỹ dài hạn thuê văn phòng	10.402.242.483	-	9.081.239.313	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	1.281.550.000	-	331.000.000	-
Cộng	**12.527.792.483**	**-**	**17.519.004.719**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác						
	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	16.077.309.002	15.105.736.124	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	14.906.709.905	14.387.597.305
	Trên 03 năm	5.832.919.809	177.100.000	Trên 03 năm	6.012.442.907	177.100.000
Cộng		**21.910.228.811**	**15.282.836.124**		**20.919.152.812**	**14.564.697.305**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	6.354.455.507	8.666.400.065
Trích lập dự phòng bổ sung	272.937.180	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(663.640.702)
Xóa nợ	-	(1.237.980.319)
Số cuối kỳ	**6.627.392.687**	**6.764.779.044**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.593.698.287	-	4.098.099.656	-
Công cụ, dụng cụ	72.901.545	-	43.020.636	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	820.979.783	-	1.159.497.293	-
Cộng	**5.487.579.615**	**-**	**5.300.617.585**	**-**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.217.515.674	4.438.262.732
Chi phí bảo hiểm	1.349.191.545	1.107.686.320
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	242.077.701	204.093.938
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.645.520.224	1.227.077.940
Cộng	**9.454.305.144**	**6.977.120.930**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	11.164.594.855	13.476.136.024
Công cụ, dụng cụ	7.751.438.657	5.986.682.796
Tiền thuê đất (i)	5.681.137.500	5.864.400.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	9.089.946.819	8.562.522.040
Chi phí trước hoạt động	2.187.372.237	3.065.587.793
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.870.770.244	6.742.951.758
Cộng	**39.745.260.312**	**43.698.280.411**

(i) Tiền thuê đất trả trước tại Trung tâm Logistics Transimex-Saigon tại Đà Nẵng được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	771.905.007.661	25.920.022.765	476.671.443.984	10.758.282.816	74.661.561.504	1.359.916.318.730
Mua sắm mới	-	620.000.000	29.260.715.785	-	-	29.880.715.785
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.819.880.006	-	-	-	6.819.880.006
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	8.392.495.975	-	-	8.392.495.975
Thanh lý, nhượng bán	(442.679.762)	(97.000.000)	(20.646.975.595)	(86.810.400)	-	(21.273.465.757)
Số cuối kỳ	**771.462.327.899**	**33.262.902.771**	**493.677.680.149**	**10.671.472.416**	**74.661.561.504**	**1.383.735.944.739**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23.484.750.706	1.099.370.750	105.643.791.839	2.987.963.825	17.652.030.351	150.867.907.471
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	146.744.242.384	6.235.426.266	225.555.020.392	6.940.056.232	32.447.146.820	417.921.892.094
Khấu hao trong năm	14.336.507.431	1.440.345.620	19.088.848.892	367.460.320	2.724.529.479	37.957.691.742
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	3.375.757.568	-	-	3.375.757.568
Thanh lý, nhượng bán	(442.679.762)	(97.000.000)	(12.330.763.530)	(86.810.400)	-	(12.957.253.692)
Số cuối kỳ	**160.638.070.053**	**7.578.771.886**	**235.688.863.322**	**7.220.706.152**	**35.171.676.299**	**446.298.087.712**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	625.160.765.277	19.684.596.499	251.116.423.592	3.818.226.584	42.214.414.684	941.994.426.636
Số cuối kỳ	**610.824.257.846**	**25.684.130.885**	**257.988.816.827**	**3.450.766.264**	**39.489.885.205**	**937.437.857.027**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 664.708.857.246VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ryobi Holdings Co., Ltd (xem thuyết minh số V.21b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	26.869.030.519	3.101.711.355	23.767.319.164
Tăng trong kỳ	8.557.812.978	-	
Khấu hao trong kỳ	-	1.867.183.155	
Giảm trong kỳ	(8.391.571.975)	(3.375.757.568)	
Số cuối kỳ	**27.035.271.522**	**1.593.136.942**	**25.442.134.580**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	44.285.400.000	32.500.000	15.707.381.813	60.025.281.813
Số cuối kỳ	**44.285.400.000**	**32.500.000**	**15.707.381.813**	**60.025.281.813**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	32.500.000	1.095.895.000	1.128.395.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	9.226.125.040	32.500.000	10.247.348.434	19.505.973.474
Khấu hao trong kỳ	691.959.378	-	1.060.752.546	1.752.711.924
Số cuối kỳ	**9.918.084.418**	**32.500.000**	**11.308.100.980**	**21.258.685.398**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	35.059.274.960	-	5.460.033.379	40.519.308.339
Số cuối kỳ	**34.367.315.582**	**-**	**4.399.280.833**	**38.766.596.415**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 34.367.315.582 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (xem thuyết minh số V.21b).

12. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	85.949.359.948	29.971.171.422	55.978.188.526
Khấu hao trong kỳ	-	1.393.786.434	-
Số cuối kỳ	**85.949.359.948**	**31.364.957.856**	**54.584.402.092**

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà TMS tại số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp đảm bảo cho trái phiếu phát hành tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (xem thuyết minh số V.21b).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**15.666.982.855**	**20.635.478.420**	-	**36.302.461.275**
Sà lan		*18.343.550.500*		18.343.550.500
Mua TSCĐ khác	*15.666.982.855*	*2.291.927.920*	-	17.958.910.775
Xây dựng cơ bản dở dang	**5.828.145.821**	**17.884.987.287**	**(6.819.880.006)**	**16.893.253.102**
Công trình trụ cẩu, trụ neo Cảng ICD	*2.509.090.909*	*1.136.363.636*	-	3.645.454.545
Hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD	-	*11.974.707.647*	-	11.974.707.647
Xây dựng cơ bản dở dang khác	*3.319.054.912*	*4.773.916.004*	(6.819.880.006)	1.273.090.910
Cộng	**21.495.128.676**	**38.520.465.707**	**(6.819.880.006)**	**53.195.714.377**

14. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	48.807.290.692	11.155.187.620	37.652.103.072
Phân bổ trong kỳ	-	2.440.364.535	
Số cuối kỳ	**48.807.290.692**	**13.595.552.155**	**35.211.738.537**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***563.200.000***	***31.662.808***
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	15.130.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	548.070.000	31.662.808
Phải trả các nhà cung cấp khác	***312.711.683.979***	***189.149.647.398***
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	729.585.616	3.910.168.926
Công ty Cổ phần Unico Vina	2.748.900.000	4.519.900.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Lai II	5.235.061.204	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Sài Gòn	-	13.074.606.720
Hãng hàng không Etihad Airways	234.460.519.433	77.707.642.166
Hãng hàng không China Southern Airlines	4.200.235.080	3.560.114.265
Các nhà cung cấp khác	65.337.382.646	86.377.215.321
Cộng	**313.274.883.979**	**189.181.310.206**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.718.031.821	17.126.762.421	(7.420.121.390)	12.424.672.852
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	723.313.976	(723.313.976)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.424.707.296	17.903.645.762	(10.390.147.438)	13.938.205.620
Thuế thu nhập cá nhân	2.882.270.419	5.582.693.290	(5.344.288.447)	3.120.675.262
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.445.793	10.048.188.716	(8.619.856.828)	1.445.777.681
Thuế nhà thầu	5.003.262.411	7.788.025.076	(8.479.473.780)	4.311.813.707
Các loại thuế khác	281.475	38.000.000	(38.000.000)	281.475
Cộng	**17.045.999.215**	**59.210.629.241**	**(41.015.201.859)**	**35.241.426.597**

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu dịch vụ làm hàng phát sinh tại nước ngoài	Không chịu thuế
- Doanh thu cước quốc tế, vé máy bay quốc tế, dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất	0%
- Doanh thu bán nước sinh hoạt	05%
- Doanh thu dịch vụ tiêu thụ nội địa	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại từng công ty trong Tập đoàn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Transimex	6.616.355.117	8.704.682.884
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	2.259.126.295	2.167.011.695
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	234.552.302	465.322.126
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	622.442.123	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	5.134.313.181	1.929.968.655
Công ty Cổ phần Vinafreight	1.135.725.630	1.078.748.885
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	1.334.691.128	1.139.971.029
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	28.957.145	138.167.204
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	96.764.475	45.946.090
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	440.718.366	-
Cộng	**17.903.645.762**	**15.669.818.568**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phải trả người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	3.496.330.050	3.094.922.684
Chi phí lãi trái phiếu	12.717.173.700	8.102.492.317
Chi phí vận chuyển, giao nhận	14.821.350.873	11.393.014.439
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.451.395.505	2.174.674.074
Cộng	**34.486.250.128**	**24.765.103.514**

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền nhận trước về cho thuê bất động sản đầu tư.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.100.000.000***	***1.100.000.000***
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.100.000.000	1.100.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***185.673.902.560***	***190.785.429.703***
Kinh phí công đoàn	663.527.302	214.761.175
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.432.934.213	87.769.482
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7.470.988.566	6.479.079.395
Cổ tức phải trả	1.072.084.560	1.259.721.560
Lãi trái phiếu phải trả	-	3.350.846.600
Phải trả các hãng hàng không tiền thu hộ từ bán vé máy bay	54.006.620.784	60.701.377.746
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – phải trả các khoản tiền thu hộ	48.558.578.858	48.551.479.857
Các khoản thu hộ phải trả khác	60.447.885.168	62.755.246.032
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.021.283.109	7.385.147.856
Cộng	**187.773.902.560**	**191.885.429.703**

20b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn.

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	181.134.348.185	148.453.171.737
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	*168.903.882.280*	*148.453.171.737*
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (ii)	12.230.465.905	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	66.168.205.762	56.720.863.312
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	7.680.206.191	6.806.031.507
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	58.575.661.925	64.946.361.925
Cộng	**313.558.422.063**	**276.926.428.481**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và/hoặc không kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	148.453.171.737	56.720.863.312	6.806.031.507	64.946.361.925	276.926.428.481
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	391.576.007.291	-	-	-	391.576.007.291
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	25.894.027.350	5.004.486.423	24.812.100.000	55.710.613.773
Số tiền vay đã trả	(358.894.830.843)	(16.446.684.900)	(4.130.311.739)	(31.182.800.000)	(410.654.627.482)
Số cuối kỳ	**181.134.348.185**	**66.168.205.762**	**7.680.206.191**	**58.575.661.925**	**313.558.422.063**

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	227.938.903.443	235.764.193.947
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	*120.544.923.203*	*108.302.385.397*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*102.791.781.200*	*127.461.808.550*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	*4.602.199.040*	-
Vay dài hạn Ryobi Holdings Co., Ltd.(iv) (v)	199.195.546.668	46.812.546.668
Nợ thuê tài chính dài hạn	11.819.649.199	10.212.999.890
Trái phiếu thường dài hạn	143.500.000.000	310.706.800.000
Trái phiếu phát hành ra công chúng (vi)	-	*143.975.300.000*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	*24.531.500.000*
Trái phiếu Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vii)	*95.666.666.667*	*94.800.000.000*
Trái phiếu Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (vii)	*47.833.333.333*	*47.400.000.000*
Cộng	**582.454.099.310**	**603.496.540.505**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0015/1875/D-CTDDN3 ngày 09 tháng 05 năm 2018 để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Trung tâm phân phối logistics, kho bãi và vận chuyển container Thăng Long, được phép mở L/C miễn ký quỹ để nhập khẩu máy móc thiết bị của Dự án, thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu là ngày tròn 27 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Khoản vay được đảm bảo bằng công trình gồm nhà kho, văn phòng kho, nhà bảo vệ, nhà phụ trợ và nhà xe có tổng diện tích xây dựng 29.750 m^2 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0015/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 142.521.000.000 VND; toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0017/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 64.880.000.000 VND; toàn bộ hệ thống thiết bị, phần mềm quản lý hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0018/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 3.157.000.000 VND và 2 xe ô tô 7 chỗ và 1 xe đầu kéo hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0023/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 4.120.000.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án Trung tâm Logistics Transimex-Saigon tại Đà Nẵng và dự án Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (lần lượt gọi tắt là "dự án 01" và "dự án 02") với lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau 12 tháng lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, ... hình thành trong tương lai từ các dự án này. Thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 01 theo 36 đợt hoàn trả số tiền bằng nhau vào hàng tháng bắt đầu sau hai năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (ngày 10/8/2015), thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 02 là 08 năm.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án "Dự án lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời nối lưới trên mái nhà với tổng công suất 916,56 Kwp" với lãi suất 8,90%/năm trong 60 tháng từ lần giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất điều chỉnh và dao động không quá 3,5%/năm, thời hạn vay 05 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai từ dự án này.

(iv) Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (USD 4.000.000) để đầu tư xây dựng Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (dự án của Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics) với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và từ năm thứ hai trở đi lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Thời hạn hoàn trả khoản vay là 07 năm được ân hạn trả nợ 02 năm và được hoàn trả số tiền bằng nhau mỗi năm một lần vào tháng 9 hàng năm (kỳ trả nợ đầu tiên vào tháng 9 năm 2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD.

(v) Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (JPY 700.000.000) để góp vốn đầu tư các dự án: Trung tâm Logistics tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, mở rộng Trung tâm Logistics Thăng Long và ICD Transimex tại Hưng Yên, bổ sung các nguồn vốn hoạt động kinh doanh khác. Thời gian vay là 7 năm. Lãi suất 1,75%/năm cố định suốt thời gian vay. Thanh toán nợ gốc thành 05 lần, mỗi năm 140.000.000 JPY, từ năm 2023 đến năm 2027. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD; tài sản và thiết bị tại Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT); 4.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC).

(vi) Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Transimex đã phát hành 2.879.393 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,5%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 13 tháng 6 năm 2018).

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Tập đoàn hạch toán và trình bày trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

Trong tháng 7 năm 2019 Công ty hoàn tất chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đợt 1 (của đợt phát hành 2.879.393 trái phiếu trong năm 2018). Kết quả chuyển đổi như sau:

- Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi đợt 1	:	1.338.997 trái phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	133.899.700.000 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi đợt 1	:	1:5
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi	:	6.694.985 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	66.949.850.000 VND

Trong tháng 6 năm 2020 Công ty hoàn tất chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đợt 2 (của đợt phát hành 2.879.393 trái phiếu trong năm 2018). Kết quả chuyển đổi như sau:

- Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi đợt 2	:	1.341.945 trái phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	134.194.500.000 VND
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi	:	7.335.751 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	73.357.510.000 VND

Thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu năm 2017:

Thông tin chung

1. Tên chứng khoán chào bán: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex năm 2017
2. Loại chứng khoán: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
3. Mệnh giá: 100.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm nghìn đồng) /Trái phiếu
4. Số lượng chứng khoán chào bán: 2.879.393 trái phiếu
5. Tổng số lượng vốn huy động: 287.654.700.000 đồng (sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến đợt phát hành)
6. Ngày bắt đầu chào bán: 17/04/2018
7. Ngày hoàn thành đợt chào bán: 13/06/2018

Tiến độ dự án đã công bố theo Bản cáo bạch

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thực hiện dự án đầu tư	**44.000.000.000**
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52.2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án khu công nghệ cao	**49.300.000.000**
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hitech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	**194.700.000.000**
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa CTCP Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	81.000.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	16.600.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	48.800.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.200.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.700.000.000
Bổ sung vốn lưu động	30.400.000.000
Tổng cộng	**288.000.000.000**

Tiến độ sử dụng vốn thực tế tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thực hiện dự án đầu tư	**44.000.000.000**
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52.2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án khu công nghệ cao	**49.300.000.000**
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hitech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	**194.354.700.000**
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa CTCP Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	79.690.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	17.700.000.000

Tiến độ dự án đã công bố theo Bản cáo bạch

Khoản mục	**Giá trị (VND)**
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	45.500.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.970.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.820.000.000
Bổ sung vốn lưu động	32.674.700.000
Tổng cộng	**287.654.700.000**

(*) Khoản nợ gốc được dự kiến thanh toán trong 2018, theo lịch trả nợ điều chỉnh theo phụ lục hợp đồng 264PL/Annex4 ký ngày 10/08/2018 giữa Ryobi Holdings Co., Ltd. và CTCP Transimex, đã được thanh toán vào ngày 27/09/2019.

(vii) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 03 năm, mệnh giá 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,9%/năm, được phát hành cho Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam để đầu tư các dự án hoặc bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là 22.746.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn và 4.459.395 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight (xem thuyết minh số 2c).

Thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu không chuyển đổi năm 2019:

Thông tin chung

1. Tên chứng khoán chào bán: Trái phiếu không chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex năm 2019
2. Loại chứng khoán: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản
3. Phương thức và thời gian phát hành: phát hành riêng lẻ vào ngày 13/12/2019
4. Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 VND
5. Số lượng trái phiếu phát hành: 150 trái phiếu
6. Tổng giá trị trái phiếu phát hành: 150.000.000.000 VND
7. Danh sách trái chủ

Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	100.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	50.000.000.000 VND

Tiến độ sử dụng vốn đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Khoản mục	**Giá trị (VND)**
Đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD Transimex	11.974.707.647
Đầu tư cẩu bờ tại ICD Transimex	3.645.454.545
Đầu tư đóng mới sà lan	18.343.550.500
Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh khác	12.508.629.505
- Đầu tư phát triển đội xe tải	9.393.429.505
- Đầu tư xe nâng container tại ICD	3.115.200.000
Tổng cộng	**46.472.342.197**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	278.502.958.143	50.564.054.700	227.938.903.443	-
Vay dài hạn tổ chức khác	214.799.697.730	15.604.151.063	199.195.546.667	-
Nợ thuê tài chính	19.499.855.390	7.680.206.190	11.819.649.200	-
Trái phiếu thường	202.075.661.925	58.575.661.925	143.500.000.000	-
Cộng	**714.878.173.188**	**132.424.073.878**	**582.454.099.310**	**-**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	276.880.906.196	41.116.712.249	235.764.193.947	-
Vay dài hạn tổ chức khác	62.416.697.731	15.604.151.063	46.812.546.668	-
Nợ thuê tài chính	17.019.031.397	6.806.031.507	10.212.999.890	-
Trái phiếu thường	375.653.161.925	64.946.361.925	310.706.800.000	-
Cộng	**731.969.797.249**	**128.473.256.744**	**603.496.540.505**	**-**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	7.680.206.190	11.819.649.200	-	19.499.855.390
Lãi thuê phải trả	552.205.167	319.302.307	-	871.507.474
Nợ thuê tài chính phải trả	**8.232.411.357**	**12.138.951.507**	**-**	**20.371.362.864**
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	6.806.031.507	10.212.999.890	-	17.019.031.397
Lãi thuê phải trả	724.440.845	561.596.411	-	1.286.037.256
Nợ thuê tài chính phải trả	**7.530.472.352**	**10.774.596.301**	**-**	**18.305.068.653**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các tổ chức khác	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu thường	Cộng
Số đầu năm	235.764.193.947	46.812.546.668	10.212.999.890	310.706.800.000	603.496.540.505
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	18.374.736.846	152.383.000.000	7.017.406.642	-	177.775.143.488
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		-	-	1.580.600.000	1.580.600.000
Số tiền vay đã trả	(306.000.000)	-	(406.270.910)	(9.780.800.000)	(10.493.070.910)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(25.894.027.350)		(5.004.486.423)	(24.812.100.000)	(55.710.613.773)
Chuyển đổi sang cổ phiếu	-	-	-	(134.194.500.000)	(134.194.500.000)
Số cuối kỳ	**227.938.903.443**	**199.195.546.668**	**11.819.649.199**	**143.500.000.000**	**582.454.099.310**

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	13.187.777.073	17.270.025.708
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	16.819.702.645	16.262.528.334
Tăng khác	86.700.000	115.700.000
Chi quỹ	(5.775.500.159)	(12.889.037.425)
Giảm do khấu hao	(76.235.334)	(76.235.334)
Số cuối kỳ	**24.242.444.225**	**20.682.981.283**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

23b. Vốn khác của chủ sở hữu

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Transimex đang hoàn tất hồ sơ Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu và chờ sự chấp thuận từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vì vậy, giá trị vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn tăng do thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (xem thuyết minh V.21b) được trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu".

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.110.410	54.880.757
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.110.410	54.880.757
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.110.410*	*54.880.757*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(11.619)	(11.619)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(11.619)*	*(11.619)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.098.791	54.869.138
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.098.791*	*54.869.138*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty Cổ phần Transimex đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018-2019 số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS ngày 27 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019-2020 số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS ngày 09 tháng 6 năm 2020 như sau:

• Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	:	21.393.571.816
• Trích lập Quỹ khen thưởng	:	6.775.408.309
• Trích lập Quỹ phúc lợi	:	2.518.801.228
• Trích Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	:	3.219.654.926
• Chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%)	:	82.296.530.000
Cộng		**116.203.966.279**

Cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 20% (bao gồm 5% bằng tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu) chưa có thông báo của Hội đồng quản trị về ngày đăng ký cuối cùng và ngày thanh toán.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

24a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	23.807.021.254	16.450.403.063
Trên 01 năm đến 05 năm	73.295.332.383	22.908.362.934
Trên 05 năm	169.197.656.561	107.599.819.860
Cộng	**266.300.010.198**	**146.958.585.857**

24b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.047.871,60	1.316.729,55
Dollar Hongkong (SGD)	2.500,00	2.500,00

24c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Duy Huynh	2.545.842.574	2.545.842.574	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na	1.237.980.319	1.237.980.319	Công ty này đã giải thể
Anh Vy	732.767.395	732.767.395	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Hadaf Marine Shipping Co	469.128.141	469.128.141	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Công ty TNHH Giao nhận Kho vận Vạn Năng	470.867.448	470.867.448	Công ty đã bỏ trốn
Phòng vé Phạm Nguyên	322.292.338	322.292.338	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Các khách hàng khác	2.689.611.994	2.689.611.994	Các khách hàng này đã bỏ trốn, giải thể
Cộng	**8.468.490.209**	**8.468.490.209**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.037.854.103.197	941.063.852.242
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	242.061.664.793	208.441.452.806
Doanh thu cho thuê văn phòng [(i)]	28.769.903.620	15.500.642.692
Doanh thu dịch vụ khác	23.145.124.207	24.613.517.196
Cộng	**1.331.830.795.817**	**1.189.619.464.936**

(i) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	28.769.903.620	15.500.642.692
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	14.069.908.296	2.351.583.076
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	**14.699.995.324**	**13.149.059.616**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.007.820.653.448	900.625.016.920
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	153.860.035.351	140.002.415.386
Giá vốn cho thuê văn phòng	14.069.908.296	2.351.583.076
Giá vốn dịch vụ khác	2.876.151.447	5.078.649.630
Cộng	**1.178.626.748.542**	**1.048.057.665.012**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.482.202.032	7.888.376.244
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.470.342.203	2.959.086.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.358.969.919	2.287.301.410
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.651.216	69.063.723
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	3.941.247.993
Doanh thu tài chính khác	211.333.370	13.726.751
Cộng	**21.531.498.740**	**17.158.802.621**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	32.501.769.847	35.309.972.075
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.580.600.000	279.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.388.159.899	966.297.507
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư dài hạn	(833.785.706)	2.063.982.054
Chi phí tài chính khác	27.019.738	139.668.866
Cộng	**35.663.763.778**	**38.759.720.502**

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng môi giới	3.791.343.297	10.399.824.981
Các chi phí khác	191.790.513	89.442.440
Cộng	**3.983.133.810**	**10.489.267.421**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	23.897.864.213	16.065.517.030
Chi phí vật liệu quản lý	263.656.572	1.028.873.940
Chi phí đồ dùng văn phòng	373.563.334	39.691.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.261.286.786	1.283.539.489
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	272.937.180	(663.640.702)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.527.413.626	9.040.167.253
Các chi phí khác	9.525.797.163	10.610.774.821
Cộng	**45.122.518.873**	**37.404.923.804**

8. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.835.867.277	1.257.409.091
Bất lợi thương mại mua Công ty liên kết	-	10.639.724.342
Các khoản thu nhập khác	823.528.651	3.635.257.901
Cộng	**2.659.395.928**	**15.532.391.334**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	139.415.968.741	107.373.772.179
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(10.450.910.000)	(8.307.721.600)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	128.965.058.741	99.066.050.579
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	63.098.791	55.738.541
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.044**	**1.777**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	54.869.138	47.508.888
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	8.229.653	8.229.653
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**63.098.791**	**55.738.541**

9b. Thông tin khác

Trong kỳ Tập đoàn đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 2.085 VND xuống còn 1.777 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.062.136.694	39.067.447.541
Chi phí nhân công	110.286.728.620	98.951.633.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.895.137.921	38.935.683.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.045.605.700.862	917.021.422.167
Chi phí khác	31.798.913.671	39.165.117.482
Cộng	**1.264.648.617.768**	**1.133.141.304.341**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp	5.235.061.204	13.074.606.720
Trả trước tiền mua tài sản cố định	-	15.248.242.559

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	20.881.519.052	20.522.478.105
Trên 01 năm đến 05 năm	9.454.489.766	9.403.764.912
Cộng	**30.336.008.818**	**29.926.243.017**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 2.816.181.384 VND (kỳ trước là 2.903.403.996 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Casco Investments Limited	Cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex
JWD Asia Holding Private Limited	Cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Cổ tức được chia	-	683.257.500

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.15 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, các dịch vụ logistics khác và cho thuê bất động sản đầu tư trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không đáng kể (khoảng 02% tổng doanh thu).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng
Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.538.635.528	-	-	310.538.635.528
Chứng khoán kinh doanh	23.267.488.822	-	30.752.011.560	54.019.500.382
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	239.065.000.000	-	-	239.065.000.000
Phải thu khách hàng	430.000.742.063	4.155.969.361	17.696.459.676	451.853.171.100
Các khoản phải thu khác	158.556.497.666	-	-	158.556.497.666
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.435.327	-	51.160	11.540.486.487
Cộng	**1.172.968.799.406**	**4.155.969.361**	**48.448.522.396**	**1.225.573.291.163**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	329.618.545.409	-	-	329.618.545.409
Chứng khoán kinh doanh	16.760.163.252	-	20.825.349.066	37.585.512.318
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	108.075.000.000	-	-	108.075.000.000
Phải thu khách hàng	238.247.250.775	3.932.609.131	16.932.795.799	259.112.655.705
Các khoản phải thu khác	166.240.689.263	-	-	166.240.689.263
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.435.327	-	51.160	11.540.486.487
Cộng	**870.482.084.026**	**3.932.609.131**	**37.758.196.025**	**912.172.889.182**

Chi tiết thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	3.254.259.480	2.861.439.813
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 03 năm	724.609.881	894.069.318
Quá hạn trên 03 năm	177.100.000	177.100.000
Cộng	**4.155.969.361**	**3.932.609.131**

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	313.274.883.979	-	-	313.274.883.979
Vay và nợ	313.558.422.063	582.454.099.310	-	896.012.521.373
Các khoản phải trả khác	220.163.691.173	13.315.435.468	-	233.479.126.641
Cộng	**846.996.997.215**	**595.769.534.778**	**-**	**1.442.766.531.993**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	189.181.310.206	-	-	189.181.310.206
Vay và nợ	276.926.428.481	603.496.540.505	-	880.422.968.986
Các khoản phải trả khác	216.348.002.560	18.252.487.114	-	234.600.489.674
Cộng	**682.455.741.247**	**621.749.027.619**	**-**	**1.304.204.768.866**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có giao dịch vay tiền là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	USD	JPY	HKD	USD	JPY	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.047.872	-	2.500	1.316.730	-	2.500
Phải thu khách hàng	151.796	-	-	267.590	-	-
Các khoản phải thu khác	307.504	-	-	503.791	-	-
Phải trả người bán	(10.588.014)	-	-	(4.193.812)	-	-
Vay và nợ	(2.666.668)	(700.000.000)	-	(2.666.668)	-	-
Các khoản phải trả khác	(2.388.001)	-	-	(2.635.295)	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(14.135.511)**	**(700.000.000)**	**2.500**	**(7.407.664)**	**-**	**2.500**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(517.451.805.019)	(2.666.668)	(425.334.077.934)	(2.666.668)
Nợ phải trả thuần	**(517.451.805.019)**	**(2.666.668)**	**(425.334.077.934)**	**(2.666.668)**

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 70.041.797.850 VND (số đầu năm là 47.406.999.400 VND).

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

4d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.077.376.472	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.200.000.000	17.800.000.000
Phải thu khách hàng	46.240.000.000	27.732.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (ký quỹ tại Ngân hàng)	69.264.704.750	72.175.881.000
Phải thu dài hạn khác (ký quỹ tại Ngân hàng)	844.000.000	300.000.000
Cộng	**147.626.081.222**	**118.007.881.000**

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.538.635.528	-	329.618.545.409	-
Chứng khoán kinh doanh	54.019.500.382	(1.070.604.360)	37.585.512.318	(1.922.375.066)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	239.065.000.000	-	108.075.000.000	-
Phải thu khách hàng	451.853.171.100	(6.627.392.687)	259.112.655.705	(6.354.455.507)
Các khoản phải thu khác	158.556.497.666	-	166.240.689.263	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.486.487	(17.985.000)	11.540.486.487	-
Cộng	**1.225.573.291.163**	**(7.715.982.047)**	**912.172.889.182**	**(8.276.830.573)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	313.274.883.979	189.181.310.206
Vay và nợ	896.012.521.373	880.422.968.986
Các khoản phải trả khác	233.479.126.641	234.600.489.674
Cộng	**1.442.766.531.993**	**1.304.204.768.866**

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Phụ lục 01: Bảng biến động giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Góp vốn trong năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	338.141.073.229	-	48.674.078.873	(9.675.000.000)	(3.872.895.221)	373.267.256.881
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	54.299.949.957	-	3.119.870.456		-	57.419.820.413
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX)	398.449.783.556	-	22.587.900.000	-	(1.753.012.770)	419.284.670.786
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	62.241.094.427	537.625.230	(201.047.354)	(2.440.290.000)	-	60.137.382.303
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	115.219.888.884	8.790.075.365	677.640.596		9.695.924	124.697.300.769
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	24.220.744.657	1.643.291.245	-	-		25.864.035.902
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	3.000.000.000	3.000.000.000		-	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	157.760.000.000		27.510.884	-		157.787.510.884
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	18.855.376.931	7.742.900.000	718.436.057		(35.136.000)	27.281.576.988
Cộng	**1.172.187.911.641**	**21.713.891.840**	**75.604.389.512**	**(12.115.290.000)**	**(5.651.348.066)**	**1.251.739.554.926**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
Ngày ký: 28.08.2020 17:48

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	475.205.070.000	211.431.658.123	-	(189.990.900)	96.050.489.978	639.952.034.228	203.339.466.335	1.625.788.727.764
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	-	107.373.772.179	5.560.213.937	112.933.986.116
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	-	-	16.244.588.204	(30.740.197.398)	(2.232.719.140)	(16.728.328.334)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(465.800.000)	(2.208.345.588)	24.327.760	(2.649.817.829)
Số dư cuối kỳ trước	**475.205.070.000**	**211.431.658.123**	**-**	**(189.990.900)**	**111.829.278.182**	**714.377.263.421**	**206.691.288.892**	**1.719.344.567.717**
Số dư đầu năm nay	548.807.570.000	286.364.688.123	-	(189.990.900)	111.829.278.182	774.651.650.458	225.701.587.038	1.947.164.782.901
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	-	134.194.500.000	-	-	-	-	134.194.500.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	82.296.530.000		-	-	-	(82.296.530.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	139.415.968.741	7.539.214.942	146.955.183.683
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	21.927.771.816	(37.066.298.739)	(1.882.437.540)	(17.020.964.463)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(5.716.554.111)	611.583.859	(5.104.970.252)
Số dư cuối kỳ này	**631.104.100.000**	**286.364.688.123**	**134.194.500.000**	**(189.990.900)**	**133.757.049.998**	**788.988.236.349**	**231.969.948.299**	**2.206.188.531.869**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**